SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN, HẠNH PHÚC HƠN

# BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI SẢN PHẨM

# BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TRỌN VẸN CÂN BẰNG – PHIÊN BẢN DÀNH CHO NHÂN VIÊN AIA

*Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) ("AIA Việt Nam") – Nghiệp vụ: Bảo hiểm liên kết đầu tư*

*Linh hoạt cân bằng bảo vệ & tích lũy trọn đời*

Số tiền bảo hiểm **1.500.000.000 đồng**, phí bảo hiểm cơ bản đóng **24.000.000 đồng/năm**

## BẢO VỆ TOÀN DIỆN TRƯỚC MỌI RỦI RO

Bảo vệ trọn đời lên đến **100 tuổi**.

Nhận **375.000.000 đồng** khi mắc **ung thư nghiêm trọng**.

Nhận thêm phần trăm (%) Số tiền bảo hiểm tùy theo loại thương tật do tai nạn và tối đa lên đến **1.500.000.000 đồng** khi bị thương tật do tai nạn.

Nhận tối thiểu **1.500.000.000 đồng** khi Tàn tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc Bệnh giai đoạn cuối hoặc tử vong.

Nhận thêm **225.000.000 đồng** nếu tử vong không hút thuốc lá.

Nhận thêm **1.500.000.000 đồng** khi tử vong do tai nạn hoặc **3.000.000.000 đồng** khi tử vong do tai nạn trong các trường hợp đặc biệt.

## THIẾT LẬP KHOẢN TIẾT KIỆM MONG MUỐN

Có thể đầu tư thêm lên đến **120.000.000 đồng/năm** để nhanh chóng đạt mục đích tiết kiệm.

**Linh hoạt rút tiền** cho các chi tiêu ngắn hạn **Linh hoạt đóng phí** từ năm hợp đồng thứ 5 trở đi.

Nhận **khoản thưởng hàng năm từ 12,5% - 15% phí bảo hiểm cơ bản quy năm** được đóng thêm vào Giá trị tài khoản cơ bản từ Ngày kỷ niệm hợp đồng năm thứ 5 trở đi.

**Hưởng lãi từ kết quả đầu tư theo mức lãi suất tích lũy** được AIA Việt Nam công bố hàng tháng và không thấp hơn mức lãi suất cam kết.

*Vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm để biết thêm chi tiết quyền, quyền lợi và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm*

Tài liệu tham

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

## THÔNG TIN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và đầu tư tài chính theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 16GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 14 tháng 7 năm 2008; Vốn điều lệ: 8.724,420 tỷ đồng; Địa chỉ trụ sở chính tại Tòa nhà Saigon Centre tháp 2, 67 Đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (84-28) 3830 3333; Trung tâm dịch vụ khách hàng, điện thoại: (84-28) 3812 2777, email: vn.customer@aia.com

Thông tin chi tiết về địa chỉ Văn phòng/ Trung tâm dịch vụ khách hàng, khách hàng vui lòng tham khảo tại đường dẫn: https://www.aia.com.vn/vi/dich-vu/van-phong-giao-dich.html

## THÔNG TIN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN

| | Họ và tên | Mã số đại lý |
|---|---|---|
| Đại lý bảo hiểm | ---------- | ---------- |

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

| | Họ và tên | Giới tính | Tuổi | Nghề nghiệp |
|---|---|---|---|---|
| Bên mua bảo hiểm | Nguyễn Văn A | Nam | 29 | Văn Phòng |

## THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

*Đơn vị: đồng*

| Sản phẩm | Người được bảo hiểm (NĐBH) | Tuổi tham gia | Giới tính | Nghề nghiệp | Thời hạn bảo hiểm tối đa (năm) | Thời hạn đóng phí tối đa (năm) | Thời gian đóng phí dự kiến (năm) | Mức thẩm định | Số tiền bảo hiểm (STBH) | Phí bảo hiểm hàng năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Bảo hiểm nhân thọ (BHNT)* | | | | | | | | | | |
| Bảo Hiểm Liên kết chung Trọn Vẹn Cân Bằng – Phiên bản dành cho nhân viên AIA – Quyền lợi bảo hiểm nâng cao | Nguyễn Văn A | 29 | Nam | Văn phòng | 71 | 71 | 30 | Chuẩn | 1.500.000.000 | 24.000.000 |

Tài liệu tham khảo

| | Năm | Nửa năm | Quý | Tháng |
|---|---|---|---|---|
| (i) Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm BHNT theo định kỳ | **24.000.000** | **12.000.000** | **6.000.000** | **2.000.000** |
| (ii) Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm BHBS/BHBK theo định kỳ | xx.xxx.xxx | xx.xxx.xxx | x.xxx.xxx | x.xxx.xxx |
| (iii) Phí đóng thêm của sản phẩm BHNT | xx.xxx.xxx | | | |
| **Tổng phí bảo hiểm theo định kỳ:** (i) + (ii) + (iii) | **xx.xxx.xxx** | **xx.xxx.xxx** | **x.xxx.xxx** | **x.xxx.xxx** |

**Định kỳ đóng phí dự kiến:** Nửa năm

**Lưu ý:**

- Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, các sản phẩm bảo hiểm được bán kèm với bảo hiểm nhân thọ được Bộ Tài chính phê chuẩn sẽ sử dụng thuật ngữ sản phẩm "Bảo hiểm bán kèm".
- Sản phẩm "Bảo hiểm bổ sung" đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước ngày 01 tháng 07 năm 2023 vẫn tiếp tục được sử dụng thuật ngữ này trong Hợp đồng bảo hiểm.
- Tổng phí bảo hiểm (Phí BH) theo định kỳ hiển thị là phí bảo hiểm theo định kỳ đã chọn trong năm hợp đồng đầu tiên và yêu cầu phải được đóng đủ.
- Tại từng định kỳ đóng phí bảo hiểm, phí đóng vào của Khách hàng sẽ được ưu tiên thanh toán theo thứ tự như sau: (i) => (ii) => (iii).
  Trong đó, (iii) chỉ được ghi nhận khi (i) + (ii) đã được đóng đủ trong Năm hợp đồng đó.
- Thời gian đóng phí bảo hiểm cơ bản bắt buộc của sản phẩm BHNT là 4 năm hợp đồng đầu tiên. Trong thời gian này, hợp đồng sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện quy định trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm.
- Từ năm hợp đồng thứ 5 trở đi, khách hàng có thể lựa chọn đóng một phần hoặc toàn bộ Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ. Tuy nhiên việc đóng một phần có thể dẫn đến rủi ro hợp đồng sẽ chấm dứt sớm, khách hàng nên đóng phí đầy đủ và đúng hạn để nhận quyền lợi thưởng duy trì đóng phí, duy trì tối đa thời gian hiệu lực của hợp đồng, và rút ngắn thời gian đạt được mục tiêu tài chính.
- Từ năm hợp đồng thứ 5 trở đi, trong trường hợp phí bảo hiểm của sản phẩm BHBS/BHBK (nếu có) không được đóng đủ khi hết thời gian gia hạn đóng phí, khoản phí bảo hiểm này sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng của sản phẩm BHNT với sự đồng ý của khách hàng. Nếu giá trị tài khoản hợp đồng của sản phẩm BHNT không đủ để khấu trừ phí bảo hiểm của sản phẩm BHBS/BHBK, các sản phẩm BHBS/BHBK này sẽ mất hiệu lực.
- Trường hợp khách hàng không đồng ý việc việc khấu trừ giá trị tài khoản hợp đồng của sản phẩm BHNT để đóng phí cho sản phẩm BHBS/BHBK và không đóng đủ phí bảo hiểm cho các sản phẩm BHBS/BHBK trước khi kết thúc thời gian gia hạn, các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực và không được khôi phục.
- Khách hàng truy cập trang thông tin điện tử www.aia.com.vn để tham khảo quy tắc điều khoản và công cụ tính toán của sản phẩm bảo hiểm.

Tài liệu tham khảo

## I. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TRỌN VẸN CÂN BẰNG – PHIÊN BẢN DÀNH CHO NHÂN VIÊN AIA

<table>
<tr><th>QUYỀN LỢI</th><th>CHI TIẾT</th></tr>
<tr><td colspan="2">THIẾT LẬP KHOẢN TIẾT KIỆM MONG MUỐN</td></tr>
<tr><td>Đầu tư cùng Quỹ liên kết chung</td><td>
<ul>
<li>Quỹ liên kết chung có chiến lược đầu tư thận trọng và dài hạn nhằm mục tiêu đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định, đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán.</li>
<li>Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm vào giá trị tài khoản để hưởng quyền lợi đầu tư như sau
<table>
<tr><td>Năm đóng phí</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>Từ 4 trở đi</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ phân bổ đối với phí bảo hiểm cơ bản</td><td>60%</td><td>100%</td><td>100%</td><td>100%</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ phân bổ đối với phí bảo hiểm đóng thêm</td><td colspan="4">100%</td></tr>
</table>
</li>
<li>Quyền lợi đầu tư bảo đảm: Công ty cam kết mức lãi suất tối thiểu tích lũy vào tài khoản của khách hàng như sau:
<table>
<tr><td>Năm hợp đồng</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>Từ 6 đến 10</td><td>Từ 11 trở đi</td></tr>
<tr><td>Lãi suất cam kết tối thiểu</td><td>3,5%</td><td>3,0%</td><td>3,0%</td><td>2,0%</td><td>2,0%</td><td>1,5%</td><td>1,0%</td></tr>
</table>
</li>
<li>Quyền lợi đầu tư không bảo đảm: Tùy theo kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, lãi suất tích lũy của khách hàng có thể thay đổi tăng hoặc giảm nhưng không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.<br>Mức lãi suất sẽ được Công ty công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Khách hàng tham khảo thông tin/ báo cáo về hoạt động của quỹ tại đường dẫn https://www.aia.com.vn/vi/san-pham/lai-suat-va-gia-don-vi-quy.html</li>
</ul>
</td></tr>
<tr><td>Đáo hạn<br>(quyền lợi được bảo đảm)</td><td>
<ul>
<li>Nhận toàn bộ GTTK của hợp đồng tính tại thời điểm đáo hạn nếu HĐBH còn hiệu lực và NĐBH còn sống vào thời điểm đáo hạn.</li>
</ul>
</td></tr>
<tr><td>Thưởng duy trì đóng phí (quyền lợi được bảo đảm có điều kiện)</td><td>
<ul>
<li>Nhận khoản thưởng duy trì đóng phí được phân bổ hàng năm vào Giá trị tài khoản cơ bản kể từ Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 5 trở đi như sau:<br>a. 12,5% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm vào mỗi Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 5 đến thứ 9.<br>b. 15% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm vào mỗi Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 10 trở đi.</li>
</ul>
Điều kiện:
<ul>
<li>Hợp đồng chưa từng mất hiệu lực;</li>
</ul>
</td></tr>
</table>

Tài liệu tham khảo

| | |
|---|---|
| | • Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm được đóng đầy đủ trước mỗi Ngày kỷ niệm hợp đồng tương ứng; và<br>• Không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản trong Năm hợp đồng nhận thưởng. |
| **BẢO VỆ TOÀN DIỆN TRƯỚC MỌI RỦI RO (quyền lợi được đảm bảo)** | |
| Bệnh Ung thư | Nhận **375.000.000 đồng** khi mắc Ung thư nghiêm trọng.<br>Quyền lợi này không bị khấu trừ khi chi trả quyền lợi Tàn tật toàn bộ và vĩnh viễn / Bệnh giai đoạn cuối / Tử vong |
| Thương tật bộ phận do tai nạn trước khi đạt 65 tuổi hoặc từ ngày đạt 65 tuổi cho đến trước Ngày kỷ niệm hợp đồng kế tiếp | Nhận thêm phần trăm (%) Số tiền bảo hiểm tùy theo loại thương tật do tai nạn và tối đa lên đến **1.500.000.000 đồng.**<br>Quyền lợi này không bị khấu trừ khi chi trả quyền lợi Tàn tật toàn bộ và vĩnh viễn / Bệnh giai đoạn cuối / Tử vong |
| Tàn tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTB&VV) trước khi đạt 75 tuổi hoặc từ ngày đạt 75 tuổi cho đến trước Ngày kỷ niệm hợp đồng kế tiếp | Nhận 100% giá trị tài khoản (bao gồm cả tài khoản cơ bản và tài khoản đóng thêm) cộng với số tiền **1.500.000.000 đồng** |
| Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Nhận 100% giá trị tài khoản (bao gồm cả tài khoản cơ bản và tài khoản đóng thêm) cộng với số tiền **1.500.000.000 đồng** |
| Không hút thuốc lá | Nhận thêm **225.000.000 đồng** nếu vào thời điểm tử vong NĐBH từ 15 (mười lăm) tuổi trở lên và được xác định không hút thuốc lá. |
| Tử vong do tai nạn trước khi đạt 65 tuổi hoặc từ ngày đạt 65 tuổi cho đến trước Ngày kỷ niệm hợp đồng kế tiếp | Nhận thêm lên đến<br>• **1.500.000.000 đồng** nếu NĐBH tử vong do tai nạn; hoặc<br>• **3.000.000.000 đồng** nếu NĐBH tử vong do tai nạn trong các trường hợp đặc biệt được quy định chi tiết trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm. |
| **HẠN MỨC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** | |
| Tổng quyền lợi bảo hiểm của tất cả các HĐBH với chúng tôi | • Quyền lợi liên quan đến Bệnh ung thư và Bệnh hiểm nghèo: không vượt quá mức tối đa theo quy định của Công ty tùy từng thời kỳ và được công bố tại trang thông tin điện tử www.aia.com.vn |

Tài liệu tham khảo

| | |
|---|---|
| mà một NĐBH được hưởng, bao gồm các quyền lợi được hưởng theo sản phẩm này như sau | • Lưu ý: Quyền lợi liên quan đến bệnh hiểm nghèo và bệnh ung thư tối đa theo quy định của Công ty hiện tại là 10 tỷ đồng<br>• Quyền lợi liên quan đến Tai nạn: không vượt quá mức tối đa theo quy định của Công ty tùy từng thời kỳ và được công bố tại trang thông tin điện tử www.aia.com.vn<br>• Lưu ý: Quyền lợi liên quan đến tai nạn tối đa theo quy định của Công ty hiện tại là 10 tỷ đồng |
| Loại trừ bảo hiểm | • Công ty sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra do bất cứ trường hợp nào được quy định cụ thể tại Quy tắc và Điều khoản (các) sản phẩm bảo hiểm mà khách hàng tham gia. Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên trang thông tin điện tử www.aia.com.vn |

## QUYỀN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

- Thay đổi STBH
- Thay đổi phí bảo hiểm
- Chuyển đổi quyền lợi bảo hiểm
- Đảm bảo gia tăng Số tiền bảo hiểm cho các sự kiện quan trọng (kết hôn, sinh con, nhận con nuôi)
- Rút tiền từ Giá trị tài khoản

*Ghi chú: Vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm để có thông tin đầy đủ về các điều khoản và điều kiện nêu trên*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Mục tiêu và chính sách đầu tư: đầu tư thận trọng và dài hạn nhằm mục tiêu đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán.
2. Cơ cấu tài sản đầu tư: Nhằm đảm bảo chính sách và mục tiêu đầu tư của Quỹ liên kết chung, Công ty sẽ lựa chọn đầu tư vào các tài sản đầu tư có khả năng mang lại lợi nhuận ổn định như trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng và các kênh đầu tư khác.
3. Lãi suất công bố trong 5 năm gần nhất:

| **Năm** | **Lãi suất công bố** |
|---|---|
| Năm 2018 | 5,94% |
| Năm 2019 | 5,48% |
| Năm 2020 | 5,12% |
| Năm 2021 | 4,86% |
| Năm 2022 | 4,22% |
| Năm 2023 | 4,93% |
| Năm 2024 | 4,79% |

Ghi chú: Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ chỉ cho mục đích tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động trong tương lai.

4. Mức chi phí quản lý quỹ để tính ra Lãi suất công bố: Chi phí quản lý quỹ tối đa là 2%/năm tính trên giá trị tài sản đầu tư của Quỹ liên kết chung.
5. Vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm để có thông tin chi tiết về quyền lợi đầu tư của sản phẩm bảo hiểm.

**Lưu ý:**

Mức lãi suất dự kiến thể hiện trong các bảng minh họa bên dưới là mức lãi suất đã trừ chi phí quản lý quỹ và chỉ mang tính tham khảo. **Trong trường hợp mức lãi suất dự kiến thấp hơn lãi suất Công ty cam kết tại năm hợp đồng, quyền lợi bảo hiểm của năm đó sẽ được minh họa dựa trên mức lãi suất cam kết**

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
## TÓM TẮT CÁC LOẠI CHI PHÍ

<table>
<tr><th>CÁC LOẠI CHI PHÍ</th><th>CHI TIẾT</th></tr>
<tr><td>Chi phí bảo hiểm rủi ro</td><td>Là chi phí để AIA thực hiện cam kết đối với các quyền lợi bảo hiểm rủi ro. Phụ thuộc vào tuổi và giới tính của NĐBH, STBH và lựa chọn Quyền lợi bảo hiểm.</td></tr>
<tr><td>Chi phí ban đầu</td><td>Là chi phí sẽ khấu trừ từ phí bảo hiểm cơ bản và phí đóng thêm trước khi phân bổ vào Quỹ liên kết chung. Mức chi phí này thay đổi theo năm đóng phí
<table>
<tr><th>Năm đóng phí</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4+</th></tr>
<tr><td>Phí bảo hiểm cơ bản</td><td>40%</td><td>0%</td><td>0%</td><td>0%</td></tr>
<tr><td>Phí đóng thêm</td><td colspan="4">0%</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>Chi phí quản lý hợp đồng (Chi phí QLHĐ)</td><td>Là khoản chi phí để Công ty thực hiện công việc liên quan đến quản lý, duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và được khấu trừ hàng tháng. Mức chi phí này sẽ được tự động điều chỉnh tăng 10.000 đồng bắt đầu cho mỗi giai đoạn 5 năm, chi tiết:
<table>
<tr><th>Năm dương lịch</th><th>2021 - 2024</th><th>2025 - 2029</th><th>2030 - 2034</th><th>Từ năm 2035 trở đi</th></tr>
<tr><td>Chi phí quản lý hợp đồng (ngàn đồng/tháng)</td><td>30</td><td>40</td><td>50</td><td>60</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>Chi phí quản lý quỹ</td><td>Chi phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi Công ty công bố Lãi suất tích lũy. Chi phí quản lý quỹ tối đa là 2%/năm tính trên giá trị tài sản đầu tư của Quỹ liên kết chung.</td></tr>
<tr><td>Chi phí hủy bỏ hợp đồng</td><td>Không có</td></tr>
<tr><td>Chi phí rút tiền từ Giá trị tài khoản</td><td>Không có</td></tr>
<tr><td colspan="2">Các loại chi phí nêu trên có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận</td></tr>
</table>

Tài liệu tham khảo

SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN, HẠNH PHÚC HƠN

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ
# TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Phí BH sản phẩm BHNT | | | Phí BH sản phẩm BHBS/ BHBK | Phí ban đầu | | | Phí BH sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | | | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro sản phẩm BHNT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí BH | | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí BH đem đi đầu tư | | Mức lãi suất cam kết | Mức lãi suất 3% | Mức lãi suất 4,7% |
| 1 | 24.000 | | 24.000 | | 9.600 | | 9.600 | 14.400 | | 14.400 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 2 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.215 | 4.215 | 4.215 |
| 3 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 4 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.335 | 4.335 | 4.335 |
| 5 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 500 | 4.560 | 4.560 | 4.560 |
| 6 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 4.785 | 4.785 | 4.785 |
| 7 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.010 | 5.010 | 5.010 |
| 8 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.220 | 5.220 | 5.220 |
| 9 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.505 | 5.505 | 5.505 |
| 10 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 620 | 5.790 | 5.790 | 5.790 |
| 11 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.120 | 6.120 | 6.120 |
| 12 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.450 | 6.450 | 6.450 |
| 13 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.795 | 6.795 | 6.795 |
| 14 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 15 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 7.635 | 7.635 | 7.635 |
| 16 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 8.205 | 8.205 | 8.205 |
| 17 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 8.745 | 8.745 | 8.745 |
| 18 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 9.330 | 9.330 | 9.330 |
| 19 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 10.245 | 10.245 | 10.245 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
## MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ
## TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Phí BH sản phẩm BHNT | | | Phí BH sản phẩm BHBS/ BHBK | Phí ban đầu | | | Phí BH sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | | | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro sản phẩm BHNT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí BH | | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí BH đem đi đầu tư | | Mức lãi suất cam kết | Mức lãi suất 3% | Mức lãi suất 4,7% |
| 20 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 11.160 | 11.160 | 11.160 |
| *Theo quy định của Bộ Tài chính, việc minh họa sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo mức lãi suất dự kiến chỉ được thể hiện cho 20 năm hợp đồng đầu tiên. Minh họa kể từ năm hợp đồng 21 dựa trên mức lãi suất cam kết (mức lãi suất cam kết từ năm hợp đồng 21 trở đi là 1%)* | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 12.015 | 12.015 | 12.015 |
| 25 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 18.525 | 18.525 | 18.525 |
| 30 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 30.105 | 30.105 | 30.105 |
| 35 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 43.200 | 43.200 | 43.200 |
| 40 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 73.080 | 73.080 | 73.080 |
| 45 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 119.475 | 119.475 | 119.475 |
| 46 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | (*) | 130.890 | 130.890 |
| 47 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | | (*) | 106.680 |
| 49 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | (*) | | | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT
# TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất cam kết | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.571.807 | | 71.807 | | 71.807 |
| 5 | 33 | 24.000 | 24.000 | | 1.595.609 | 3.000 | 95.609 | | 95.609 |
| 6 | 34 | 24.000 | 24.000 | | 1.618.974 | 3.000 | 118.974 | | 118.974 |
| 7 | 35 | 24.000 | 24.000 | | 1.642.463 | 3.000 | 142.463 | | 142.463 |
| 8 | 36 | 24.000 | 24.000 | | 1.666.093 | 3.000 | 166.093 | | 166.093 |
| 9 | 37 | 24.000 | 24.000 | | 1.689.790 | 3.000 | 189.790 | | 189.790 |
| 10 | 38 | 24.000 | 24.000 | | 1.714.135 | 3.600 | 214.135 | | 214.135 |
| 11 | 39 | 24.000 | 24.000 | | 1.737.239 | 3.600 | 237.239 | | 237.239 |
| 12 | 40 | 24.000 | 24.000 | | 1.760.243 | 3.600 | 260.243 | | 260.243 |
| 13 | 41 | 24.000 | 24.000 | | 1.783.130 | 3.600 | 283.130 | | 283.130 |
| 14 | 42 | 24.000 | 24.000 | | 1.805.838 | 3.600 | 305.838 | | 305.838 |
| 15 | 43 | 24.000 | 24.000 | | 1.828.336 | 3.600 | 328.336 | | 328.336 |
| 16 | 44 | 24.000 | 24.000 | | 1.850.486 | 3.600 | 350.486 | | 350.486 |
| 17 | 45 | 24.000 | 24.000 | | 1.872.315 | 3.600 | 372.315 | | 372.315 |
| 18 | 46 | 24.000 | 24.000 | | 1.893.774 | 3.600 | 393.774 | | 393.774 |
| 19 | 47 | 24.000 | 24.000 | | 1.914.527 | 3.600 | 414.527 | | 414.527 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT
# TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất cam kết | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 20 | 48 | 24.000 | 24.000 | | 1.934.568 | 3.600 | 434.568 | | 434.568 |
| 25 | 53 | 24.000 | 24.000 | | 2.017.584 | 3.600 | 517.584 | | 517.584 |
| 30 | 58 | 24.000 | 24.000 | | 2.052.837 | 3.600 | 552.837 | | 552.837 |
| 35 | 63 | 24.000 | 24.000 | | 2.029.872 | 3.600 | 529.872 | | 529.872 |
| 40 | 68 | 24.000 | 24.000 | | 1.863.261 | 3.600 | 363.261 | | 363.261 |
| 45 | 73 | 24.000 | 24.000 | | 1.512.476 | 3.600 | 12.476 | | 12.476 |
| 46 | 74 | 24.000 | 24.000 | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN
# TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 | 1.510.232 | | 10.232 | | 10.232 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 | 1.531.028 | | 31.028 | | 31.028 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 | 1.552.769 | | 52.769 | | 52.769 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.572.533 | | 72.533 | | 72.533 | 1.575.441 | | 75.441 | | 75.441 |
| 5 | 33 | 24.000 | 24.000 | | 1.597.287 | 3.000 | 97.287 | | 97.287 | 1.601.927 | 3.000 | 101.927 | | 101.927 |
| 6 | 34 | 24.000 | 24.000 | | 1.622.454 | 3.000 | 122.454 | | 122.454 | 1.629.325 | 3.000 | 129.325 | | 129.325 |
| 7 | 35 | 24.000 | 24.000 | | 1.648.146 | 3.000 | 148.146 | | 148.146 | 1.657.779 | 3.000 | 157.779 | | 157.779 |
| 8 | 36 | 24.000 | 24.000 | | 1.674.397 | 3.000 | 174.397 | | 174.397 | 1.687.355 | 3.000 | 187.355 | | 187.355 |
| 9 | 37 | 24.000 | 24.000 | | 1.701.145 | 3.000 | 201.145 | | 201.145 | 1.718.030 | 3.000 | 218.030 | | 218.030 |
| 10 | 38 | 24.000 | 24.000 | | 1.728.986 | 3.600 | 228.986 | | 228.986 | 1.750.434 | 3.600 | 250.434 | | 250.434 |
| 11 | 39 | 24.000 | 24.000 | | 1.757.225 | 3.600 | 257.225 | | 257.225 | 1.783.919 | 3.600 | 283.919 | | 283.919 |
| 12 | 40 | 24.000 | 24.000 | | 1.785.975 | 3.600 | 285.975 | | 285.975 | 1.818.640 | 3.600 | 318.640 | | 318.640 |
| 13 | 41 | 24.000 | 24.000 | | 1.815.238 | 3.600 | 315.238 | | 315.238 | 1.854.639 | 3.600 | 354.639 | | 354.639 |
| 14 | 42 | 24.000 | 24.000 | | 1.844.967 | 3.600 | 344.967 | | 344.967 | 1.891.915 | 3.600 | 391.915 | | 391.915 |
| 15 | 43 | 24.000 | 24.000 | | 1.875.146 | 3.600 | 375.146 | | 375.146 | 1.930.497 | 3.600 | 430.497 | | 430.497 |
| 16 | 44 | 24.000 | 24.000 | | 1.905.651 | 3.600 | 405.651 | | 405.651 | 1.970.307 | 3.600 | 470.307 | | 470.307 |
| 17 | 45 | 24.000 | 24.000 | | 1.936.522 | 3.600 | 436.522 | | 436.522 | 2.011.436 | 3.600 | 511.436 | | 511.436 |
| 18 | 46 | 24.000 | 24.000 | | 1.967.725 | 3.600 | 467.725 | | 467.725 | 2.053.897 | 3.600 | 553.897 | | 553.897 |



Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN
# TRƯỜNG HỢP ĐÓNG PHÍ XUYÊN SUỐT HỢP ĐỒNG

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 19 | 47 | 24.000 | 24.000 | | 1.998.935 | 3.600 | 498.935 | | 498.935 | 2.097.416 | 3.600 | 597.416 | | 597.416 |
| 20 | 48 | 24.000 | 24.000 | | 2.030.151 | 3.600 | 530.151 | | 530.151 | 2.142.042 | 3.600 | 642.042 | | 642.042 |
| *Theo quy định của Bộ Tài chính, việc minh họa sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo mức lãi suất dự kiến chỉ được thể hiện cho 20 năm hợp đồng đầu tiên. Minh họa kể từ năm hợp đồng 21 dựa trên mức lãi suất cam kết (mức lãi suất cam kết từ năm hợp đồng 21 trở đi là 1%)* | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | 49 | 24.000 | 24.000 | | 2.050.488 | 3.600 | 550.488 | | 550.488 | 2.163.499 | 3.600 | 663.499 | | 663.499 |
| 25 | 53 | 24.000 | 24.000 | | 2.118.042 | 3.600 | 618.042 | | 618.042 | 2.235.641 | 3.600 | 735.641 | | 735.641 |
| 30 | 58 | 24.000 | 24.000 | | 2.158.419 | 3.600 | 658.419 | | 658.419 | 2.282.017 | 3.600 | 782.017 | | 782.017 |
| 35 | 63 | 24.000 | 24.000 | | 2.140.841 | 3.600 | 640.841 | | 640.841 | 2.270.743 | 3.600 | 770.743 | | 770.743 |
| 40 | 68 | 24.000 | 24.000 | | 1.979.890 | 3.600 | 479.890 | | 479.890 | 2.116.419 | 3.600 | 616.419 | | 616.419 |
| 45 | 73 | 24.000 | 24.000 | | 1.635.054 | 3.600 | 135.054 | | 135.054 | 1.778.548 | 3.600 | 278.548 | | 278.548 |
| 47 | 75 | 24.000 | 24.000 | | | | (*) | (*) | (*) | 1.598.479 | 3.600 | 98.479 | | 98.479 |
| 49 | 77 | 24.000 | 24.000 | | | | | | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Phí BH sản phẩm BHNT | | | Phí BH sản phẩm BHBS/ BHBK | Phí ban đầu | | | Phí BH sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | | | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro sản phẩm BHNT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí BH | | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí BH đem đi đầu tư | | Mức lãi suất cam kết | Mức lãi suất 3% | Mức lãi suất 4,7% |
| 1 | 24.000 | | 24.000 | | 9.600 | | 9.600 | 14.400 | | 14.400 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 2 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.215 | 4.215 | 4.215 |
| 3 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 4 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.335 | 4.335 | 4.335 |
| 5 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 500 | 4.560 | 4.560 | 4.560 |
| 6 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 4.785 | 4.785 | 4.785 |
| 7 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.010 | 5.010 | 5.010 |
| 8 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.220 | 5.220 | 5.220 |
| 9 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 600 | 5.505 | 5.505 | 5.505 |
| 10 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 620 | 5.790 | 5.790 | 5.790 |
| 11 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.120 | 6.120 | 6.120 |
| 12 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.450 | 6.450 | 6.450 |
| 13 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 6.795 | 6.795 | 6.795 |
| 14 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 15 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 7.635 | 7.635 | 7.635 |
| 16 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 8.205 | 8.205 | 8.205 |
| 17 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 8.745 | 8.745 | 8.745 |
| 18 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 9.330 | 9.330 | 9.330 |
| 19 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 10.245 | 10.245 | 10.245 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Phí BH sản phẩm BHNT | | | Phí BH sản phẩm BHBS/ BHBK | Phí ban đầu | | | Phí BH sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | | | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro sản phẩm BHNT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí BH | | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí BH đem đi đầu tư | | Mức lãi suất cam kết | Mức lãi suất 3% | Mức lãi suất 4,7% |
| 20 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 11.160 | 11.160 | 11.160 |
| *Theo quy định của Bộ Tài chính, việc minh họa sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo mức lãi suất dự kiến chỉ được thể hiện cho 20 năm hợp đồng đầu tiên. Minh họa kể từ năm hợp đồng 21 dựa trên mức lãi suất cam kết (mức lãi suất cam kết từ năm hợp đồng 21 trở đi là 1%)* | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 12.015 | 12.015 | 12.015 |
| 25 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 18.525 | 18.525 | 18.525 |
| 30 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 720 | 30.105 | 30.105 | 30.105 |
| 35 | | | | | | | | | | | 720 | 43.200 | 43.200 | 43.200 |
| 40 | | | | | | | | | | | 720 | 73.080 | 73.080 | 73.080 |
| 41 | | | | | | | | | | | 720 | (*) | 81.615 | 81.615 |
| 43 | | | | | | | | | | | 720 | | (*) | 100.830 |
| 44 | | | | | | | | | | | (*) | | | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất cam kết | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.571.807 | | 71.807 | | 71.807 |
| 5 | 33 | 24.000 | 24.000 | | 1.595.609 | 3.000 | 95.609 | | 95.609 |
| 6 | 34 | 24.000 | 24.000 | | 1.618.974 | 3.000 | 118.974 | | 118.974 |
| 7 | 35 | 24.000 | 24.000 | | 1.642.463 | 3.000 | 142.463 | | 142.463 |
| 8 | 36 | 24.000 | 24.000 | | 1.666.093 | 3.000 | 166.093 | | 166.093 |
| 9 | 37 | 24.000 | 24.000 | | 1.689.790 | 3.000 | 189.790 | | 189.790 |
| 10 | 38 | 24.000 | 24.000 | | 1.714.135 | 3.600 | 214.135 | | 214.135 |
| 11 | 39 | 24.000 | 24.000 | | 1.737.239 | 3.600 | 237.239 | | 237.239 |
| 12 | 40 | 24.000 | 24.000 | | 1.760.243 | 3.600 | 260.243 | | 260.243 |
| 13 | 41 | 24.000 | 24.000 | | 1.783.130 | 3.600 | 283.130 | | 283.130 |
| 14 | 42 | 24.000 | 24.000 | | 1.805.838 | 3.600 | 305.838 | | 305.838 |
| 15 | 43 | 24.000 | 24.000 | | 1.828.336 | 3.600 | 328.336 | | 328.336 |
| 16 | 44 | 24.000 | 24.000 | | 1.850.486 | 3.600 | 350.486 | | 350.486 |
| 17 | 45 | 24.000 | 24.000 | | 1.872.315 | 3.600 | 372.315 | | 372.315 |
| 18 | 46 | 24.000 | 24.000 | | 1.893.774 | 3.600 | 393.774 | | 393.774 |
| 19 | 47 | 24.000 | 24.000 | | 1.914.527 | 3.600 | 414.527 | | 414.527 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất cam kết | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 20 | 48 | 24.000 | 24.000 | | 1.934.568 | 3.600 | 434.568 | | 434.568 |
| 25 | 53 | 24.000 | 24.000 | | 2.017.584 | 3.600 | 517.584 | | 517.584 |
| 30 | 58 | 24.000 | 24.000 | | 2.052.837 | 3.600 | 552.837 | | 552.837 |
| 35 | 63 | | | | 1.887.860 | | 387.860 | | 387.860 |
| 40 | 68 | | | | 1.571.993 | | 71.993 | | 71.993 |
| 41 | 69 | | | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 | 1.510.232 | | 10.232 | | 10.232 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 | 1.531.028 | | 31.028 | | 31.028 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 | 1.552.769 | | 52.769 | | 52.769 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.572.533 | | 72.533 | | 72.533 | 1.575.441 | | 75.441 | | 75.441 |
| 5 | 33 | 24.000 | 24.000 | | 1.597.287 | 3.000 | 97.287 | | 97.287 | 1.601.927 | 3.000 | 101.927 | | 101.927 |
| 6 | 34 | 24.000 | 24.000 | | 1.622.454 | 3.000 | 122.454 | | 122.454 | 1.629.325 | 3.000 | 129.325 | | 129.325 |
| 7 | 35 | 24.000 | 24.000 | | 1.648.146 | 3.000 | 148.146 | | 148.146 | 1.657.779 | 3.000 | 157.779 | | 157.779 |
| 8 | 36 | 24.000 | 24.000 | | 1.674.397 | 3.000 | 174.397 | | 174.397 | 1.687.355 | 3.000 | 187.355 | | 187.355 |
| 9 | 37 | 24.000 | 24.000 | | 1.701.145 | 3.000 | 201.145 | | 201.145 | 1.718.030 | 3.000 | 218.030 | | 218.030 |
| 10 | 38 | 24.000 | 24.000 | | 1.728.986 | 3.600 | 228.986 | | 228.986 | 1.750.434 | 3.600 | 250.434 | | 250.434 |
| 11 | 39 | 24.000 | 24.000 | | 1.757.225 | 3.600 | 257.225 | | 257.225 | 1.783.919 | 3.600 | 283.919 | | 283.919 |
| 12 | 40 | 24.000 | 24.000 | | 1.785.975 | 3.600 | 285.975 | | 285.975 | 1.818.640 | 3.600 | 318.640 | | 318.640 |
| 13 | 41 | 24.000 | 24.000 | | 1.815.238 | 3.600 | 315.238 | | 315.238 | 1.854.639 | 3.600 | 354.639 | | 354.639 |
| 14 | 42 | 24.000 | 24.000 | | 1.844.967 | 3.600 | 344.967 | | 344.967 | 1.891.915 | 3.600 | 391.915 | | 391.915 |
| 15 | 43 | 24.000 | 24.000 | | 1.875.146 | 3.600 | 375.146 | | 375.146 | 1.930.497 | 3.600 | 430.497 | | 430.497 |
| 16 | 44 | 24.000 | 24.000 | | 1.905.651 | 3.600 | 405.651 | | 405.651 | 1.970.307 | 3.600 | 470.307 | | 470.307 |
| 17 | 45 | 24.000 | 24.000 | | 1.936.522 | 3.600 | 436.522 | | 436.522 | 2.011.436 | 3.600 | 511.436 | | 511.436 |
| 18 | 46 | 24.000 | 24.000 | | 1.967.725 | 3.600 | 467.725 | | 467.725 | 2.053.897 | 3.600 | 553.897 | | 553.897 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 19 | 47 | 24.000 | 24.000 | | 1.998.935 | 3.600 | 498.935 | | 498.935 | 2.097.416 | 3.600 | 597.416 | | 597.416 |
| 20 | 48 | 24.000 | 24.000 | | 2.030.151 | 3.600 | 530.151 | | 530.151 | 2.142.042 | 3.600 | 642.042 | | 642.042 |
| *Theo quy định của Bộ Tài chính, việc minh họa sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo mức lãi suất dự kiến chỉ được thể hiện cho 20 năm hợp đồng đầu tiên. Minh họa kể từ năm hợp đồng 21 dựa trên mức lãi suất cam kết (mức lãi suất cam kết từ năm hợp đồng 21 trở đi là 1%)* | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | 49 | 24.000 | 24.000 | | 2.050.488 | 3.600 | 550.488 | | 550.488 | 2.163.499 | 3.600 | 663.499 | | 663.499 |
| 25 | 53 | 24.000 | 24.000 | | 2.118.042 | 3.600 | 618.042 | | 618.042 | 2.235.641 | 3.600 | 735.641 | | 735.641 |
| 30 | 58 | 24.000 | 24.000 | | 2.158.419 | 3.600 | 658.419 | | 658.419 | 2.282.017 | 3.600 | 782.017 | | 782.017 |
| 35 | 63 | | | | 1.998.829 | | 498.829 | | 498.829 | 2.128.731 | | 628.731 | | 628.731 |
| 40 | 68 | | | | 1.688.622 | | 188.622 | | 188.622 | 1.825.151 | | 325.151 | | 325.151 |
| 43 | 71 | | | | | | (*) | (*) | (*) | 1.561.546 | | 61.546 | | 61.546 |
| 44 | 72 | | | | | | | | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Phí BH sản phẩm BHNT | | | Phí BH sản phẩm BHBS/ BHBK | Phí ban đầu | | | Phí BH sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | | | Phí quản lý hợp đồng | Phí bảo hiểm rủi ro sản phẩm BHNT | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí BH | | Phí BH cơ bản | Phí BH đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí BH đem đi đầu tư | | Mức lãi suất cam kết | Mức lãi suất 3% | Mức lãi suất 4,7% |
| 1 | 24.000 | | 24.000 | | 9.600 | | 9.600 | 14.400 | | 14.400 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 2 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.215 | 4.215 | 4.215 |
| 3 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.245 | 4.245 | 4.245 |
| 4 | 24.000 | | 24.000 | | | | | 24.000 | | 24.000 | 480 | 4.335 | 4.335 | 4.335 |
| 5 | | | | | | | | | | | 500 | 4.560 | 4.560 | 4.560 |
| 6 | | | | | | | | | | | 600 | 4.785 | 4.785 | 4.785 |
| 7 | | | | | | | | | | | 600 | 5.010 | 5.010 | 5.010 |
| 8 | | | | | | | | | | | 600 | 5.220 | 5.220 | 5.220 |
| 9 | | | | | | | | | | | 600 | 5.505 | 5.505 | 5.505 |
| 10 | | | | | | | | | | | 620 | 5.790 | 5.790 | 5.790 |
| 11 | | | | | | | | | | | 720 | 6.120 | 6.120 | 6.120 |
| 12 | | | | | | | | | | | 720 | 6.450 | 6.450 | 6.450 |
| 13 | | | | | | | | | | | 720 | 6.795 | 6.795 | 6.795 |
| 14 | | | | | | | | | | | 720 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 15 | | | | | | | | | | | 720 | 7.635 | 7.635 | 7.635 |
| 16 | | | | | | | | | | | 720 | (*) | 8.205 | 8.205 |
| 17 | | | | | | | | | | | 720 | | (*) | 8.745 |
| 18 | | | | | | | | | | | 720 | | | 9.330 |
| 19 | | | | | | | | | | | (*) | | | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*



Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất cam kết | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.571.807 | | 71.807 | | 71.807 |
| 5 | 33 | | | | 1.568.129 | | 68.129 | | 68.129 |
| 6 | 34 | | | | 1.563.722 | | 63.722 | | 63.722 |
| 7 | 35 | | | | 1.559.022 | | 59.022 | | 59.022 |
| 8 | 36 | | | | 1.554.040 | | 54.040 | | 54.040 |
| 9 | 37 | | | | 1.548.696 | | 48.696 | | 48.696 |
| 10 | 38 | | | | 1.542.965 | | 42.965 | | 42.965 |
| 11 | 39 | | | | 1.536.518 | | 36.518 | | 36.518 |
| 12 | 40 | | | | 1.529.674 | | 29.674 | | 29.674 |
| 13 | 41 | | | | 1.522.415 | | 22.415 | | 22.415 |
| 14 | 42 | | | | 1.514.676 | | 14.676 | | 14.676 |
| 15 | 43 | | | | 1.506.423 | | 6.423 | | 6.423 |
| 16 | 44 | | | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

.

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN
# THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 1 | 29 | 24.000 | 14.400 | | 1.510.090 | | 10.090 | | 10.090 | 1.510.232 | | 10.232 | | 10.232 |
| 2 | 30 | 24.000 | 24.000 | | 1.530.342 | | 30.342 | | 30.342 | 1.531.028 | | 31.028 | | 31.028 |
| 3 | 31 | 24.000 | 24.000 | | 1.551.170 | | 51.170 | | 51.170 | 1.552.769 | | 52.769 | | 52.769 |
| 4 | 32 | 24.000 | 24.000 | | 1.572.533 | | 72.533 | | 72.533 | 1.575.441 | | 75.441 | | 75.441 |
| 5 | 33 | | | | 1.569.567 | | 69.567 | | 69.567 | 1.573.799 | | 73.799 | | 73.799 |
| 6 | 34 | | | | 1.566.182 | | 66.182 | | 66.182 | 1.571.746 | | 71.746 | | 71.746 |
| 7 | 35 | | | | 1.562.467 | | 62.467 | | 62.467 | 1.569.367 | | 69.367 | | 69.367 |
| 8 | 36 | | | | 1.558.427 | | 58.427 | | 58.427 | 1.566.660 | | 66.660 | | 66.660 |
| 9 | 37 | | | | 1.553.976 | | 53.976 | | 53.976 | 1.563.534 | | 63.534 | | 63.534 |
| 10 | 38 | | | | 1.549.081 | | 49.081 | | 49.081 | 1.559.948 | | 59.948 | | 59.948 |
| 11 | 39 | | | | 1.543.603 | | 43.603 | | 43.603 | 1.555.753 | | 55.753 | | 55.753 |
| 12 | 40 | | | | 1.537.625 | | 37.625 | | 37.625 | 1.551.022 | | 51.022 | | 51.022 |
| 13 | 41 | | | | 1.531.117 | | 31.117 | | 31.117 | 1.545.715 | | 45.715 | | 45.715 |
| 14 | 42 | | | | 1.524.003 | | 24.003 | | 24.003 | 1.539.743 | | 39.743 | | 39.743 |
| 15 | 43 | | | | 1.516.233 | | 16.233 | | 16.233 | 1.533.045 | | 33.045 | | 33.045 |
| 16 | 44 | | | | 1.507.650 | | 7.650 | | 7.650 | 1.525.447 | | 25.447 | | 25.447 |
| 17 | 45 | | | | | | (*) | (*) | (*) | 1.516.939 | | 16.939 | | 16.939 |
| 18 | 46 | | | | | | | | | 1.507.431 | | 7.431 | | 7.431 |

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM TẠI MỨC LÃI SUẤT DỰ KIẾN THEO THỜI GIAN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm HĐ | Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm sản phẩm BHNT | Phí sản phẩm BHNT đem đi đầu tư | Phí bảo hiểm sản phẩm BHBS/ BHBK | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 3% | | | | | Quyền lợi minh họa tại mức lãi suất 4,7% | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng | Quyền lợi TTTB&VV (trước 75 tuổi)/ Bệnh giai đoạn cuối/ Tử vong | Thưởng duy trì đóng phí | GTTK cơ bản của hợp đồng | GTTK đóng thêm của hợp đồng | GTTK của hợp đồng |
| 19 | 47 | | | | | | | | | | | (*) | (*) | (*) |

*(*) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực khi giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0.*

Tài liệu tham khảo

**Lưu ý:**

1. *Giá trị tài khoản cơ bản, Khoản thưởng duy trì đóng phí và Giá trị tài khoản đóng thêm được tính tại cuối mỗi năm hợp đồng. Giá trị tài khoản được minh họa dựa trên phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ và đúng hạn.*
2. *Lãi suất dự kiến chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.*
3. *Giá trị tài khoản hợp đồng có liên hệ chặt chẽ với quyền lợi bảo hiểm của khách hàng, khách hàng cần hiểu rõ các quyền lợi trong hợp đồng, thời gian đóng phí dự kiến, các loại chi phí, lãi suất đầu tư và ảnh hưởng của các yếu tố này đến giá trị tài khoản.*

Tài liệu tham khảo

# AIA VIỆT NAM – SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
# XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

Tôi xác nhận đã được đại diện được ủy quyền của Công ty tiến hành phân tích nhu cầu, tư vấn, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và giải thích cụ thể các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm nói trên. Tôi theo đây xác nhận rằng đã hiểu rõ các đặc điểm của sản phẩm **Bảo Hiểm Liên kết chung Trọn Vẹn Cân Bằng – Phiên bản dành cho nhân viên AIA – Quyền lợi bảo hiểm nâng cao** cũng như toàn bộ nội dung của Bảng minh họa này và đồng ý tham gia do nhận thấy Hợp đồng bảo hiểm này phù hợp với nhu cầu của tôi.

Tôi cũng hiểu rõ rằng:

1. Tham gia hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn. Việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
2. Bảng minh họa này là một phần của hợp đồng bảo hiểm và chỉ có giá trị khi có đầy đủ số trang. Bên mua bảo hiểm cần tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.
3. Khi hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực do không đóng đủ phí bảo hiểm cơ bản theo yêu cầu trong 4 năm đầu tiên, không có quyền lợi bảo hiểm nào được chi trả. Việc rút tiền từ GTTK hợp đồng và/hoặc thay đổi kế hoạch đóng phí sẽ làm ảnh hưởng đến GTTK hợp đồng và ảnh hưởng đến hiệu lực hợp đồng.
4. Mức lãi suất dự kiến thể hiện bên trên là mức lãi suất đã trừ chi phí quản lý quỹ và chỉ mang tính tham khảo. Mức lãi suất thực tế có thể khác với mức lãi suất dự kiến, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

| | | | |
|---|---|---|---|
| _____ | _____ | _____ | _____ |
| Bên mua bảo hiểm | Số CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu/Mã số doanh nghiệp | Xác nhận | Ngày/tháng/năm |

Tôi, đại diện được ủy quyền của Công ty xác nhận dưới đây cam kết đã giải thích và tư vấn đầy đủ cho khách hàng có tên nêu trên về sản phẩm **Bảo Hiểm Liên kết chung Trọn Vẹn Cân Bằng – Phiên bản dành cho nhân viên AIA – Quyền lợi bảo hiểm nâng cao** và nội dung Bảng minh họa này.

| | | | |
|---|---|---|---|
| _____ | _____ | _____ | _____ |
| Đại lý bảo hiểm/Chuyên viên tư vấn bảo hiểm | Văn phòng | Xác nhận | Ngày/tháng/năm |

Tài liệu tham khảo